

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.1%	21.4%	-18.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.73
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

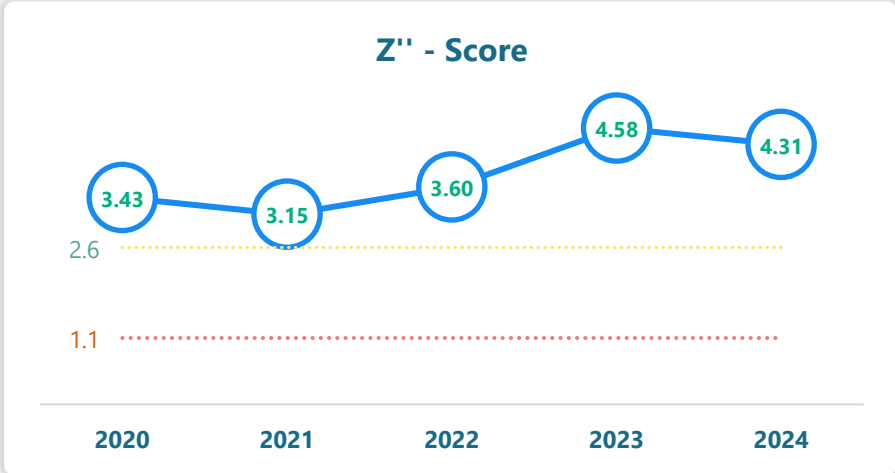
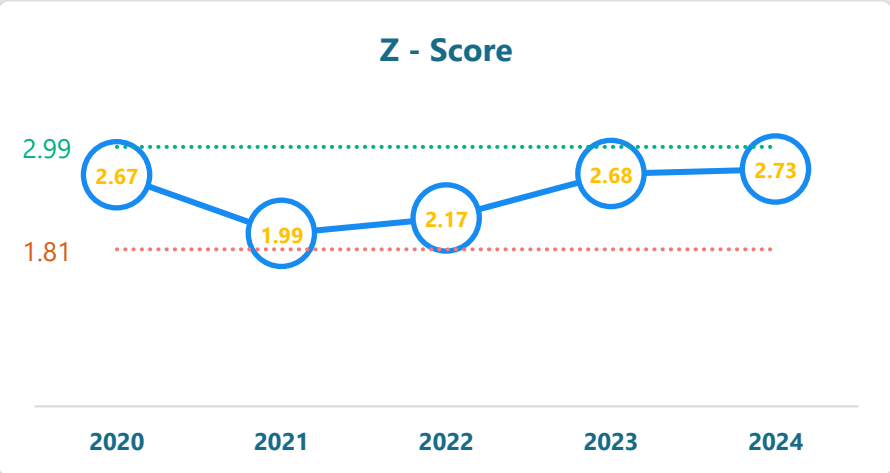
Hệ số nguy cơ phá sản	4.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
724		▲ 98.0
tỷ VNĐ		▲ 15.6%

LN sau thuế	2024	YoY
14.3		▲ 0.10
tỷ VNĐ		▲ 0.7%

ROE	2024	+/- YoY
5.7%		▼ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
3.0%		▲ 0.2%



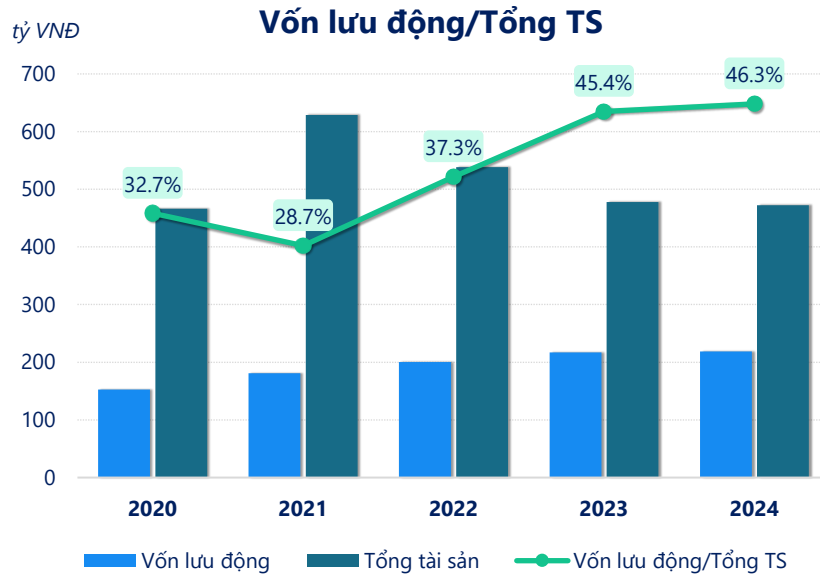
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMT** năm **2024** đạt **2.73**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **4.31 > 2.6**, cho thấy **CMT** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **CMT** ghi nhận doanh thu thuần **723.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.33** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **tăng 0.66%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.69%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

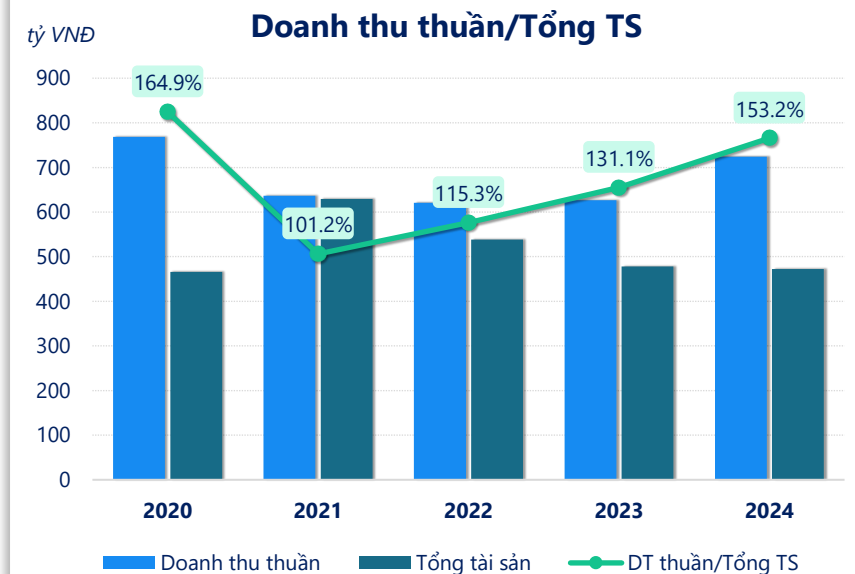
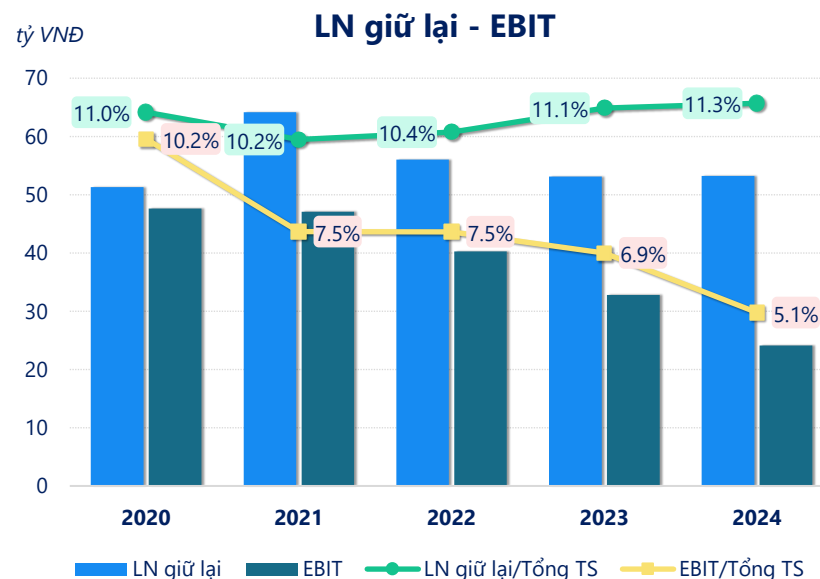
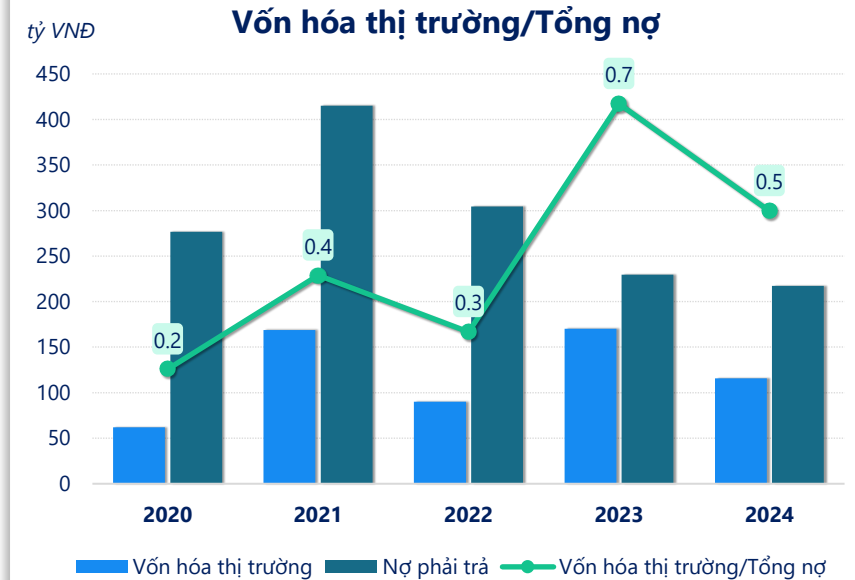
CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông (UPCOM: CMT)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	473	478	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	423	433	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	27.2	31.4	-13.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	295	206	43.5%
Hàng tồn kho	100	194	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	2.31	-97.3%
Tài sản dài hạn	49.7	44.8	11.0%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	49.4	44.0	12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.71	-54.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	230	-5.4%
Nợ ngắn hạn	204	216	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	118	94.7	24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.0	59.0	-6.7%
Nợ dài hạn	13.1	13.3	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.32	0.48	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	248	2.8%
Vốn chủ sở hữu	255	248	2.8%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	769	637	621	626	724
Giá vốn hàng bán	676	550	534	546	648
Lợi nhuận gộp	92.5	86.5	86.6	80.7	76.0
Doanh thu HĐTC	0.63	2.45	4.51	1.72	1.52
Chi phí TC	12.2	9.77	13.9	14.9	6.68
Chi phí lãi vay	11.9	9.16	11.9	13.3	5.33
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.3	12.2	17.7	14.8	15.4
Chi phí QLDN	34.3	29.0	30.4	32.4	39.8
LN thuần từ HĐKD	36.2	38.0	29.0	20.3	15.7
Lợi nhuận khác	-0.48	-0.06	-0.60	-0.90	3.12
LN trước thuế	35.7	37.9	28.4	19.4	18.8
Lợi nhuận sau thuế	27.6	29.6	21.5	14.2	14.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	29.6	21.5	14.2	14.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	46.4	-62.1	48.4	34.0	-13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.55	-1.26	-1.45	-0.95	-7.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.3	39.4	-24.5	-39.9	16.1
Tiền đầu kỳ	37.1	39.7	15.8	38.3	31.4
Lưu chuyển tiền thuần	2.54	-23.9	22.5	-6.83	-4.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0.01	-0.01	0.09
Tiền cuối kỳ	39.7	15.8	38.3	31.4	27.2